

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2023/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII, kỳ họp thứ 15 bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2946/TTr-STMMT ngày 09/6/2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 102/BC-STP ngày 08/6/2023 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024).

1. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 4 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Tư Nghĩa:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Nghĩa Kỳ		
C	Khu vực 3:		
14	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	1	250
15	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bà Thoi	1	250

2. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 5 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Mộ Đức:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Tân		
B	Khu vực 2:		
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6 m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	1.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7 m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	1.000
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6 m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	850
IX	Xã Đức Lân		
C	Khu vực 3:		
11	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7 m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	1	500
12	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6 m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	2	400
XI	Xã Đức Hòa		
B	Khu vực 2:		
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7 m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	850
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6 m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	5	650
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7 m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	500
9	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6 m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	2	400

3. Bổ sung giá đất tại điểm a khoản 6 Bảng giá đất ở như sau:

a) Đối với phường Nguyễn Nghiêm:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
C	Đường loại 3:		
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lè	1	2.000

4. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 6 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đối với khu vực 7 phường: Phở Thạnh, Phở Vinh, Phở Minh, Phở Văn, Phở Hòa, Phở Ninh, Phở Quang:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
IV	Phường Phở Hòa		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
C	Đường loại 3:		
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	2	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	2	600
V	Phường Phố Ninh		
B	Đường loại 2:		
4	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	6	900
5	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	7	800

5. Bổ sung giá đất tại điểm c khoản 6 Bảng giá đất ở như sau:

c) Đối với khu vực các xã đồng bằng thuộc thị xã Đức Phổ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
III	Xã Phổ Cường		
B	Khu vực 2:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	7	750
C	Khu vực 3:		
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	2	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Da	2	600

6. Bổ sung giá đất tại điểm d khoản 6 Bảng giá đất ở như sau:

d) Đối với khu vực các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Nhơn		
A	Khu vực 1:		
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	2	500
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	3	400
II	Xã Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	1	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	2	500
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận hiện hữu đã được quy định)	2	500
9	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	2	500
10	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	3	400

7. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 7 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Nghĩa Hành:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
IV	Xã Hành Đức		
B	Khu vực 2:		
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	2	500
V	Xã Hành Phước		
A	Khu vực 1:		
3	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	7	700
B	Khu vực 2:		
4	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	1	600
VI	Xã Hành Thịnh		
A	Khu vực 1:		
4	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	7	700

8. Bổ sung giá đất tại điểm c khoản 7 Bảng giá đất ở như sau:

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Nghĩa Hành:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
-----	---------	--------	---------

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
IV	Xã Hành Dũng		
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	3	110
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	3	110

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh